

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội - Tháng 02 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20/03/1993 và được đổi tên thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29/09/2004 của Bộ Xây dựng, Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668NQ/ĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 22/06/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 13/04/2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: LICOGI 12 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: LICOGI 12., JSC.

Trụ sở chính: C1 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp Xây dựng 12.1	Số 21, Đại Từ, Đại Kim, Thanh Xuân, Hà Nội
2	Xí nghiệp Xây dựng 12.2	Mường La, Sơn La
3	Xí nghiệp Xử lý nền móng	Nhà C1 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
4	Xí nghiệp Sản xuất VLXD Hà Nam	Tiểu khu la mát, thị trấn Kien Khê, Thanh Liêm, Hà Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
	Ông Hoàng Minh Tuấn	Ủy viên
	Ông Bùi Đại Minh	Ủy viên
	Ông Hoàng Mạnh Quân	Ủy viên
	Ông Phùng Văn Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Mạnh Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đại Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Dương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần LICOGI 12

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LICOGI 12**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 22/02/2012 của Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang số 06 đến trang số 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2011 cũng như các bằng chứng kiểm toán thay thế khác để đưa ra ý kiến về các số dư này cũng như xác định mức dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Hồ sơ cung cấp bởi Công ty chưa giúp chúng tôi có đủ thông tin để đưa ra ý kiến về nội dung được trình bày tại mục (3) ghi chú số 5.15 phân thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		354.129.134.389	283.609.135.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.146.281.180	20.690.187.237
1. Tiền	111		21.146.281.180	20.690.187.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.374.458.638	120.078.432.678
1. Phải thu khách hàng	131		132.395.063.181	115.910.851.700
2. Trả trước cho người bán	132		8.524.436.248	1.505.903.382
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	4.454.959.209	2.661.677.596
IV. Hàng tồn kho	140		172.958.744.358	136.793.305.328
1. Hàng tồn kho	141	5.3	172.958.744.358	136.793.305.328
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.649.650.213	6.047.209.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.778.339.544	4.757.442.179
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	11.871.310.669	1.289.767.719
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		81.171.990.766	73.902.150.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.811.990.766	64.290.679.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	68.013.501.979	51.101.318.245
<i>Nguyên giá</i>	222		211.735.993.427	163.413.420.608
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(143.722.491.448)	(112.312.102.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	-	12.496.982.120
<i>Nguyên giá</i>	225		-	36.425.733.447
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(23.928.751.327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.630.000	153.390.000
<i>Nguyên giá</i>	228		138.685.576	660.685.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(131.055.576)	(507.295.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.790.858.787	538.989.178
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.324.471.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	9.260.000.000	9.224.471.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	287.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	287.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		435.301.125.155	357.511.285.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.057.269.594	293.859.916.603
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		340.742.247.579	272.123.193.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	64.671.039.139	71.216.474.975
2. Phải trả người bán	312		64.599.167.418	55.523.211.654
3. Người mua trả tiền trước	313		48.381.194.070	46.658.731.028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	15.493.640.132	13.859.607.325
5. Phải trả người lao động	315		18.846.669.011	12.363.491.092
6. Chi phí phải trả	316		267.100.674	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	128.119.516.359	71.354.279.365
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		363.920.776	1.147.398.112
II. Nợ dài hạn	330		32.315.022.015	21.736.723.052
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	1.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	32.315.022.015	19.695.798.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	540.924.584
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.243.855.561	63.651.369.081
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.243.855.561	63.651.369.081
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16	4.380.364.000	4.380.364.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.16	(2.611.290.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16	2.988.673.884	2.353.715.946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.16	885.188.822	567.709.853
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.16	6.600.918.855	6.349.579.282
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		435.301.125.155	357.511.285.684

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		249.902.945.336	254.885.654.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	249.902.945.336	254.885.654.409
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	228.579.849.708	236.895.922.474
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.323.095.628	17.989.731.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	6.674.525.571	6.530.743.791
7. Chi phí tài chính	22	5.19	14.452.643.895	9.835.792.706
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>14.452.643.895</i>	<i>9.835.792.706</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	10.573.254.103	6.493.186.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.971.723.201	8.191.496.956
11. Thu nhập khác	31	5.21	12.315.568.333	300.685.000
12. Chi phí khác	32	5.21	6.787.801.433	116.154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.527.766.900	300.568.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.499.490.101	8.492.065.802
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.22	1.898.571.246	2.142.486.424
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.600.918.855	6.349.579.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	1.393	1.270

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Đương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.499.490.101	8.492.065.802
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.352.867.235	17.328.671.887
- Các khoản dự phòng	03	(540.924.584)	-
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(192.149.751)	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.389.920.906)	(6.530.743.791)
- Chi phí lãi vay	06	14.452.643.895	9.835.792.706
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	32.182.005.990	29.125.786.604
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(35.734.568.910)	(19.880.419.608)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(36.165.439.030)	(21.015.504.434)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	75.005.335.935	30.123.643.979
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	2.103.243.532	(4.576.523.127)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.452.643.895)	(9.835.792.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.339.368.580)	(816.737.765)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(873.872.364)	(18.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.724.692.678	3.105.852.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.038.456.653)	(13.159.444.537)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22	12.176.363.636	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.529.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.974.375.820	6.530.743.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.923.246.197)	(6.628.700.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(2.611.290.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	131.522.941.457	218.131.391.108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.771.922.624)	(204.751.927.439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(485.081.371)	(5.059.388.691)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.345.352.538)	4.320.074.978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	456.093.943	797.227.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.690.187.237	19.892.960.062
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	21.146.281.180	20.690.187.237

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20/03/1993 và được đổi tên thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29/09/2004 của Bộ Xây dựng, Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668NQ/ĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 22/06/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 13/04/2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: LICOGI 12 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: LICOGI 12., JSC.

Trụ sở chính: C1 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê xe có động cơ (chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê ô tô);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, nhiệt điện và kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Tư vấn thiết kế (Thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường hầm);
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân giá quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2010</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.139.503.062	1.464.641.472
Tiền gửi Ngân hàng	19.006.778.118	19.225.545.765
Tổng	<u>21.146.281.180</u>	<u>20.690.187.237</u>

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	8.941.224	20.059.636
Phải thu khác		
<i>Công ty CP Licogi 12.9</i>	<i>2.710.363.521</i>	<i>833.480.000</i>
<i>Công ty CP Licogi 12.6</i>	<i>434.038.772</i>	<i>979.274.481</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.301.615.692</i>	<i>828.863.479</i>
Tổng	<u>4.454.959.209</u>	<u>2.661.677.596</u>

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.940.103.073	3.955.219.851
Công cụ, dụng cụ	60.469.694	196.542.452
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165.157.511.550	131.747.569.460
Thành phẩm	800.660.041	893.973.565
Tổng	<u>172.958.744.358</u>	<u>136.793.305.328</u>

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.778.339.544	4.757.442.179
Tổng	<u>2.778.339.544</u>	<u>4.757.442.179</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	11.560.100.669	985.557.719
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	311.210.000	304.210.000
Tổng	<u>11.871.310.669</u>	<u>1.289.767.719</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	14.062.824.621	113.017.852.802	32.973.324.584	3.359.418.601	163.413.420.608
Tăng trong năm	650.108.438	40.394.013.005	26.614.686.321	553.512.727	68.212.320.491
<i>XDCB hoàn thành</i>	<i>650.108.438</i>	-	-	-	<i>650.108.438</i>
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>63.636.364</i>	<i>4.382.383.636</i>	<i>553.512.727</i>	<i>4.999.532.727</i>
<i>Chuyển từ TS thuê tài chính</i>	-	<i>14.193.430.762</i>	<i>22.232.302.685</i>	-	<i>36.425.733.447</i>
<i>Tăng khác</i>	-	<i>26.136.945.879</i>	-	-	<i>26.136.945.879</i>
Giảm trong năm	601.720.884	17.112.211.245	534.416.281	1.641.399.262	19.889.747.672
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>601.720.884</i>	<i>17.112.211.245</i>	<i>525.446.190</i>	<i>1.641.399.262</i>	<i>19.880.777.581</i>
<i>Giảm khác</i>	-	-	<i>8.970.091</i>	-	<i>8.970.091</i>
Tại ngày 31/12	14.111.212.175	136.299.654.562	59.053.594.624	2.271.532.066	211.735.993.427
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	3.686.129.399	79.969.889.629	25.753.171.976	2.902.911.359	112.312.102.363
Tăng trong năm	1.625.721.847	21.010.684.612	21.193.208.532	397.593.571	44.227.208.562
<i>Trích khấu hao</i>	<i>1.625.721.847</i>	<i>11.111.901.517</i>	<i>6.032.252.746</i>	<i>397.593.571</i>	<i>19.167.469.681</i>
<i>Chuyển từ TS thuê tài chính</i>	-	<i>9.898.783.095</i>	<i>15.160.955.786</i>	-	<i>25.059.738.881</i>
Giảm trong năm	335.926.172	10.386.676.213	321.106.003	1.773.111.089	12.816.819.477
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>335.926.172</i>	-	<i>321.106.003</i>	-	<i>657.032.175</i>
<i>Giảm khác</i>	-	<i>10.386.676.213</i>	-	<i>1.773.111.089</i>	<i>12.159.787.302</i>
Tại ngày 31/12	4.975.925.074	90.593.898.028	46.625.274.505	1.527.393.841	143.722.491.448
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	10.376.695.222	33.047.963.173	7.220.152.608	456.507.242	51.101.318.245
Tại ngày 31/12	9.135.287.101	45.705.756.534	12.428.320.119	744.138.225	68.013.501.979

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 41.458.046.155 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Năm 2011, các tài sản cố định thuê tài chính đã được phân loại sang tài sản cố định hữu hình của Công ty do đã hết thời hạn thuê.

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Năm 2010	Phần mềm kế toán	Thương hiệu Licogi	HT quản lý chất lượng ISO	Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01	76.300.000	522.000.000	62.385.576	660.685.576
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	522.000.000	-	522.000.000
Giảm khác	-	522.000.000	-	522.000.000
Tại ngày 31/12	76.300.000	-	62.385.576	138.685.576
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01	53.410.000	391.500.000	62.385.576	507.295.576
Tăng trong năm	15.260.000	39.150.000	-	54.410.000
Trích khấu hao	15.260.000	39.150.000	-	54.410.000
Giảm trong năm	-	430.650.000	-	430.650.000
Giảm khác	-	430.650.000	-	430.650.000
Tại ngày 31/12	68.670.000	-	62.385.576	131.055.576
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01	22.890.000	130.500.000	-	153.390.000
Tại ngày 31/12	7.630.000	-	-	7.630.000

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty tại C1 Giải Phóng	-	457.971.678
Đền bù khu đất Cầu Bươu	81.017.500	81.017.500
Trạm bê tông 2	3.709.841.287	-
Tổng	3.790.858.787	538.989.178

5.10 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP Licogi 12.9	8.260.000.000	8.260.000.000
Công ty CP Licogi 12.6	1.000.000.000	964.471.000
Tổng	9.260.000.000	9.224.471.000

Thông tin về các công ty con

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.800.000.000	55,56%	55,56%	Xây dựng, sản xuất các sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	12.000.000.000	68,83%	68,83%	San lấp, xử lý nền móng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Tổng	100.000.000	100.000.000

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	51.609.237.443	55.846.787.657
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	12.476.900.774	14.813.977.982
Quỹ tương trợ Công ty	194.900.922	165.709.336
Vay cá nhân	390.000.000	390.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	64.671.039.139	71.216.474.975

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.395.900.583	11.832.105.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.824.110	1.726.621.444
Các loại thuế khác	811.915.439	300.880.360
Tổng	15.493.640.132	13.859.607.325

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	946.292.909	742.259.756
Bảo hiểm xã hội	-	201.624.491
Quỹ quản lý cấp trên	79.927.347	227.083.941
Tiền nhà dự án C1 Giải Phóng	104.406.086.590	45.895.527.436
Phải trả khác (dư có 141)	22.435.869.590	24.263.527.759
Phải trả khác	251.339.923	251.339.923
Tổng	128.119.516.359	71.581.363.306

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (1)	12.858.634.336	9.834.717.097
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	12.848.387.679	1.116.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính- Ngân hàng NN&PTNT	-	485.081.371
Nợ dài hạn khác (3)	6.608.000.000	8.260.000.000
Tổng vay và nợ dài hạn	32.315.022.015	19.695.798.468
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Số dư vay và nợ dài hạn	32.315.022.015	19.695.798.468

(1): Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTĐTH ký ngày 05/08/2010 giữa BIDV Chi nhánh HN và Cty Licogi 12. Mục đích vay: Thực hiện dự án " Tòa nhà hỗn hợp Vp và nhà ở L12 tại số 21 phố Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, HN". Số tiền vay là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 năm. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng, điều chỉnh 3 tháng/lần.

(2): Hợp đồng vay số 1.11.056.30073.TD ký tháng 04/01/2011 với mục đích mua máy Casagrande. Số tiền vay là 685.422,53 USD, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất 8,2%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 616.880,53 USD.

(3): Là chênh lệch giữa giá trị tài sản được đánh giá lại và giá trị còn lại của tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Licogi 12.9.

5.16 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	CP	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	596.700	5.967.000.000	12%	5.967.000.000	5.967.000.000
Dương Xuân Quang	752.317	7.523.170.000	15%	7.523.170.000	6.011.840.000
Hoàng Minh Tuấn	153.248	1.532.480.000	3%	1.532.480.000	1.532.480.000
Lê Quang Định	10.113	101.130.000	0%	101.130.000	101.130.000
Các cổ đông khác	3.487.622	34.876.220.000	70%	34.876.220.000	36.387.550.000
Tổng	5.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000

Số cổ phần lưu động:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.738.871	5.000.000
- Cổ phiếu thường	4.738.871	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Trong năm 2011, Công ty đã mua lại cổ phiếu quỹ với số lượng 261.129 Và số tiền tương đương 2.611.290.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2010	50.000.000.000	4.380.364.000	1.747.166.272	305.974.076	5.234.715.539	61.668.219.887
Tăng trong năm	-	-	606.549.674	261.735.777	6.349.579.378	7.217.864.829
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	6.349.579.378	6.349.579.378
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	606.549.674	261.735.777	-	868.285.451
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.234.715.635	5.234.715.635
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	1.234.715.635	1.234.715.635
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tại ngày 31/12/2010	50.000.000.000	4.380.364.000	2.353.715.946	567.709.853	6.349.579.282	63.651.369.081
Tại ngày 01/01/2011	50.000.000.000	4.380.364.000	2.353.715.946	567.709.853	6.349.579.282	63.651.369.081
Tăng trong năm	-	-	634.957.938	317.478.969	6.600.918.855	7.553.355.762
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	6.600.918.855	6.600.918.855
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	634.957.938	317.478.969	-	952.436.907
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.349.579.282	6.349.579.282
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	1.349.579.282	1.349.579.282
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tại ngày 31/12/2011	50.000.000.000	4.380.364.000	2.988.673.884	885.188.822	6.600.918.855	64.855.145.561

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	92.966.121.903	89.303.537.148
Doanh thu bán bê tông	19.302.307.919	105.685.522.376
Doanh thu khoan cọc nhồi	130.255.752.080	52.096.335.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.378.763.434	7.800.259.620
Tổng	249.902.945.336	254.885.654.409

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	87.539.383.935	87.638.131.924
Giá vốn bán bê tông	19.320.287.283	96.262.994.130
Giá vốn khoan cọc nhồi	115.785.697.979	46.275.036.149
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.934.480.511	6.719.760.271
Tổng	228.579.849.708	236.895.922.474

5.19 Doanh thu/chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.162.255.820	2.090.391.705
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.149.751	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	668.120.000	1.050.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.652.000.000	3.390.352.086
Tổng	6.674.525.571	6.530.743.791
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	14.452.643.895	9.835.792.706
Tổng	14.452.643.895	9.835.792.706
Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính	(7.778.118.324)	(3.305.048.915)

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.307.686.180	3.679.118.499
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.732.025	246.280.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	868.034.684	580.581.438
Thuế, phí, lệ phí	22.563.000	67.436.850
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.202.713.623	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.753.046	440.966.155
Chi phí bằng tiền khác	1.332.140.317	808.829.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.051.631.228	669.973.295
Tổng	10.573.254.103	6.493.186.064

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	12.176.363.636	-
Các khoản khác	139.204.697	300.685.000
Tổng	12.315.568.333	300.685.000
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.760.818.550	-
Các chi phí khác	26.982.883	116.154
Tổng	6.787.801.433	116.154
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	5.527.766.900	300.568.846

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.499.490.101	8.492.065.802
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(668.120.000)	(3.601.765.260)
Thu nhập chịu thuế	7.831.370.101	4.890.300.542
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	919.910.549
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.957.842.525	2.142.486.424
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	59.271.279	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.898.571.246	2.142.486.424

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.600.918.855	6.349.579.378
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.600.918.855	6.349.579.378
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.738.871	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.393	1.270

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2011

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.990.863.306
Chi phí nhân công	37.049.255.085
Chi phí máy thi công	22.493.243.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.787.193.419
Tổng	278.523.268.446

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng			23.255.413.531	64.611.454.289
TCT TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty góp vốn Công ty con	Xây lắp	20.973.710.155	62.814.366.669
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Vật tư, bê tông	739.272.878	31.207.620
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Thuê xưởng	1.542.430.498	1.765.880.000
Giao dịch mua hàng			30.080.990.063	13.197.979.625
TCT TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty góp vốn Công ty con	Mua hàng	2.827.536.313	1.153.444.489
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Xây lắp	27.247.453.750	11.859.626.045
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Thuê tài sản	6.000.000	184.909.091
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Mua hàng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu				
TCT TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	27.375.346.487	23.301.096.332
		Trả trước cho người bán	35.895.811	16.012.698
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty con	Phải thu khách hàng	746.235.166	-
		Phải thu khác	2.710.363.521	1.102.231.156
		Trả trước cho người bán	508.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.696.673.548	1.942.468.000
		Phải thu khác	578.038.772	154.285.715
Các khoản phải trả				
TCT TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả khác	-	-
		Người mua trả tiền trước	-	450.000.000
		Phải trả người bán	246.055.254	146.551.258
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty con	Phải trả người bán	19.724.912.016	2.921.524.750
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty con	Phải trả người bán	-	987.915.255
Thu nhập của các thành viên chủ chốt:				Năm 2011
				VND
Lương và các khoản thu nhập khác				645.000.000

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Hoài Hiệp****Nguyễn Thị Chung****Dương Xuân Quang**